

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27- 9- 2023

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hà Bắc.

Ông Nguyễn Ngọc Giao.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Lê Huân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 132/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1994; địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: Xóm A, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình; “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị N: Ông Nguyễn Ngọc T; địa chỉ liên hệ: Số E N, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội; “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị N: Ông Nguyễn Sỹ A, Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ liên hệ: Số E N, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội; “có mặt”.

- Bị đơn: Anh Lương Văn T1, sinh năm 1991; địa chỉ nơi cư trú: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1954; địa

chỉ nơi cư trú: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, cùng lời khai khác tại Tòa án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị Trần Thị N và anh Lương Văn T1 kết hôn hợp pháp năm 2011 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27- 01- 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, các bên chỉ đề nghị giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản. Nay, chị và anh T1 không thống nhất được vấn đề phân chia tài sản chung, chị đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung sau ly hôn.

Chị Trần Thị N và anh T1 có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại thửa đất 399, tờ bản đồ số 20 tại xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 534740 ngày 11- 7- 2022 cho ông Lương Văn T1 và bà Trần Thị N; có tổng diện tích 141m², trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 57m², đất nuôi trồng thủy sản là 34m². Nguồn gốc đất là do bố mẹ anh Thái t cho từ năm 2022. Đối với tài sản trên đất có căn nhà 02 tầng và nhà tôn phía trước (xây trên đất hành lang giao thông) là của chị và anh T1 xây dựng, còn lại là tài sản của bố mẹ anh T1. Sau ly hôn, chị và anh T1 có nhiều lần trao đổi về việc phân chia tài sản chung nhưng anh T1 chỉ chấp nhận thanh toán chênh lệch cho chị 500.000.000 đồng, chị cho rằng số tiền này ít và thấp hơn giá trị tài sản mà chị được hưởng. Nguyên vọng của chị Trần Thị N đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản cho chị được hưởng 50% giá trị tài sản với số tiền 836.412.000 đồng.

Bị đơn anh Lương Văn T1 trình bày: Về việc kết hôn, ly hôn và thỏa thuận của vợ chồng về con chung; tài sản chung và nguồn gốc tài sản chung đúng như chị N trình bày. Tuy nhiên, anh không đồng ý chia tài sản chung vì trước đó anh và chị N đã thống nhất để tài sản chung này cho con trai anh chị là cháu Lương Chí C khi cháu đủ 18 tuổi. Đối với việc bố mẹ anh sang tên nhà đất cho anh và chị N là do năm 2022 bố anh bị bệnh nặng nên sang tên đất cho anh với mục đích để phòng khi bệnh nặng anh có thể cầm cố, vay mượn chữa bệnh cho ông. Khi đó ông bà muốn sang tên cho mình anh nhưng chị N không đồng ý và nghĩ là vợ chồng nên anh và bố mẹ anh mới đồng ý cho chị N đứng tên. Đối với những tài sản trên đất anh và chị N chỉ có tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng và nhà mái tôn đằng trước (xây trên đất hành lang giao thông) còn các tài sản khác là của bố mẹ anh, hiện tại mẹ anh đang sử dụng. Hiện nay, anh sống trên nhà đất này cùng mẹ anh và con trai anh. Nếu phải chia anh đề nghị Tòa án cho anh được nhận bằng hiện vật và thanh toán giá trị chênh lệch cho chị N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H trình bày: Bà là mẹ của anh Lương Văn T1, nguồn gốc quyền sử dụng đất mà anh T1, chị N tranh chấp là do vợ chồng bà tặng cho năm 2022. Tại thời điểm tặng cho ông bà chỉ nghĩ là sang tên cho anh T1, chị N để anh chị có thể tạo điều kiện cho anh chị vay ngân hàng và sau này phụng dưỡng vợ chồng bà chứ ông bà không đồng ý để anh T1 chị N bán hay chia chác, khi cho vợ chồng bà không nhận lại bất kỳ quyền lợi về tài sản. Tài sản của anh T1 chị N trên đất chỉ có ngôi nhà 02 tầng và nhà mái tôn đằng trước (xây trên đất hành lang giao thông) còn các tài sản khác là của vợ chồng bà gây dựng trước đây. Hiện tại bà vẫn sinh sống tại thửa đất này và không có nơi cư trú nào khác. Nay chị N, anh T1 đã ly hôn, chị N khởi kiện chia tài sản như trên bà không đồng ý.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Về phần đất, phía Bắc giáp với đường dài 6.4 m; phía Nam dài 3.7 m; phía Tây giáp thửa đất số 79 dài 28 m; phía Đông giáp thửa số 78 dài 28.6 m; tổng diện tích là 141m² trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 57m², đất nuôi trồng thủy sản là 34m². Tài sản gắn liền trên thửa đất gồm: 01 nhà mái bằng 02 tầng, 01 nhà mái tôn đằng trước (xây trên đất hành lang giao thông); 01 nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ, chuồng trại.

- Giá đất tại thời điểm định giá là 15.000.000 đồng/m² đối với đất ở, 5.000.000 đồng/m² đối với đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản; giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất là 1.205.000.000 đồng.

- Tài sản của chị Trần Thị N và anh Lương Văn T1 gồm 01 nhà mái bằng 2 tầng trị giá 450.824.800 đồng; 01 nhà mái tôn giáp đường (xây trên đất hành lang giao thông) trị giá 17.000.000 đồng. Tài sản của bà Đoàn Thị H: 01 nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ, chuồng trại, tổng trị giá 13.000.000 đồng.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại xã G, huyện G: Về tài sản chung của chị N, anh T1 như các đương sự trình bày là đúng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chia cho chị N 35%, anh T1 65% giá trị quyền sử dụng đất; chị N và anh T1 mỗi người 50% giá trị công trình xây dựng. Anh T1 được nhận tài sản bằng nhà và quyền sử dụng đất; anh T1 có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản. Các đương sự phải nộp án phí theo giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị N và anh Lương Văn T1 kết hôn năm 2011 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27- 01- 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy. Chị Trần Thị N và anh Lương Văn T1 có tài sản gồm: Thửa đất 399, tờ bản đồ số 20 tại xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 534740 ngày 11- 7- 2022 cho ông Lương Văn T1 và bà Trần Thị N; có tổng diện tích 141m², trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 57m², đất nuôi trồng thủy sản là 34m²; hiện có tổng trị giá 1.205.000.000 đồng. Tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng 2 tầng giá 450.824.000 đồng; 01 nhà mái tôn (xây trên đất hành lang giao thông) giá 17.000.000 đồng; tổng cộng là 467.824.000 đồng. Các tài sản này là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị N và anh T1, không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng của ai nên được xác định là tài sản chung vợ chồng. Nay chị N yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là có căn cứ để chấp nhận.

[2] Nguồn gốc thửa đất đã nêu là do bố mẹ anh Thái t cho vợ chồng, thời điểm tặng cho đến thời điểm ly hôn có 8 tháng (từ tháng 5- 2022 đến tháng 01- 2023) sau khi tặng cho bố mẹ anh T1 vẫn sinh sống tại căn nhà phía sau (hiện nay bố anh T1 đã mất), việc tặng cho không nhận lại quyền lợi gì, anh T1 phải có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ, Hội đồng xét xử chia cho anh T1 70% giá trị quyền sử dụng đất bằng 843.500.000 đồng, chị N 30% giá trị quyền sử dụng đất bằng 361.500.000 đồng là phù hợp. Đối với tài sản trên đất, Hội đồng xét xử thấy công sức đóng góp của vợ chồng là tương đương nhau nên chia cho anh T1 và chị N mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản bằng 233.912.000 đồng là phù hợp. Như vậy, tính theo giá trị, anh T1 được chia 1.077.412.000 đồng; chị N được chia 595.412.000 đồng.

[3] Căn cứ vào nhu cầu sử dụng và hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của các đương sự, hiện nay anh T1 và mẹ, con đang sống ổn định trên thửa đất này, và không có nơi cư trú nào khác, anh T1 có nguyện vọng nhận tài sản bằng hiện vật, chị N không có yêu cầu nhận bằng hiện vật. Vì thế, Hội đồng xét xử chia cho anh T1 được nhận tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất 399, tờ bản đồ số 20 tại xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; anh T1 phải thanh toán giá trị tài sản cho chị N số tiền 595.412.000 đồng là phù hợp.

[4] Bà Đoàn Thị H đã tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Lương Văn T1, chị Trần Thị N; không có ý kiến gì về tài sản chung của chị N, anh T1 trên đất. Do bà H có công trình xây dựng trên đất nên Tòa án xác định bà N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hiện bà H cùng anh T1 sử dụng chung thửa đất không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét điều chỉnh quyền lợi của bà H trong vụ án. Bà H có quyền khởi kiện vụ án khác khi có tranh chấp.

[5] Các đương sự đã xây nhà lợp tôn trên đất hành lang giao thông là vi phạm quy định pháp luật, thuộc thẩm quyền xử lý thuộc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị N và anh Lương Văn T1 phải nộp án phí tài sản đối với giá trị tài sản được chia.

[7] Các đương sự đều có mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016- TANDTC- VKSNDTC- BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Chia cho anh Lương Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 141m² đất và được sở hữu tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng 2 tầng và 01 nhà mái tôn, tổng giá trị 1.672.824.000 đồng; thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 534740 ngày 11- 7- 2022.

Anh Lương Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị N số tiền 595.412.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản cho anh Lương Văn T1 theo bản án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; buộc:

Chị Trần Thị N phải nộp 27.816.000 đồng án phí tài sản được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000564 ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy; Chị N còn phải nộp 15.816.000 đồng án phí chia tài sản.

Anh Lương Văn T1 phải nộp 44.322.000 đồng án phí chia tài sản.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên bố các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự: 03 bản;
- VKSND huyện Giao Thủy: 01 bản;
- VKSND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy: 01 bản;
- Lưu hồ sơ: 02 bản.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Duyên